

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ NGÃ BẢY
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 19/9/2017

V/v: “T/c xin ly hôn và chia tài sản”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ NGÃ BẢY - TỈNH HẬU GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Nhung

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Minh Quang
2. Bà Nguyễn Thị Kim Tước

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Vũ Tiên - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Bảy tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2017 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 45/2017/TLST- HNGĐ ngày 26 tháng 4 năm 2017 về “Tranh chấp xin ly hôn và chia tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/2017/QĐXX-ST ngày 04 tháng 9 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim N, sinh năm: 1987

Địa chỉ: ấp Ba Ngàn, xã Đ, thị xã N, tỉnh H. (Có mặt).

- Bị đơn: Ông Nguyễn Quốc T, sinh năm: 1979

Địa chỉ: ấp Ba Ngàn, xã Đ, thị xã N, tỉnh H. (Có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm: 1930
2. Bà Nguyễn L, sinh năm: 1942
3. Ông Nguyễn Quốc Th, sinh năm: 1982
4. Bà Nguyễn Thị X, sinh năm: 1994

Cùng địa chỉ: ấp Ba Ngàn, xã Đ, thị xã N, tỉnh H.

Đại diện ủy quyền của ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Quốc Th, bà Nguyễn Thị X là bà Nguyễn L. (Có mặt).

5. Bà Nguyễn Ngọc G, sinh năm: 1970 (Có đơn xin vắng mặt).

6. Ông Nguyễn Quốc Kh, sinh năm: 1975 (Có mặt).

Cùng địa chỉ: ấp 5, xã H, huyện P, tỉnh H.

7. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm: 1977 (Có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Khu vực 3, phường L, thị xã N, tỉnh H.

8. UBND thị xã N - Đại diện theo ủy quyền bà Trịnh Thị Ngọc D, sinh năm: 1980

Trú tại: Khu vực 1, phường N, thị xã N, tỉnh H.

- *Những người làm chứng:*

1. Bà Bùi Thị Th, sinh năm: 1979

2. Bà Đoàn Thị N, sinh năm: 1954

3. Ông Trần Văn T, sinh năm: 1955

4. Ông Trần Văn N, sinh năm: 1961

Cùng địa chỉ: ấp Ba Ngàn, xã Đ, thị xã N, tỉnh H.

5. Ông Đoàn Hoàng T, sinh năm: 1960

Địa chỉ: ấp Ba Ngàn A, xã Đ, thị xã N, tỉnh H.

Những người làm chứng có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện xin ly hôn và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Nguyễn Thị Kim N trình bày:

1. Về hôn nhân: Giữa nguyên đơn và bị đơn có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán vào năm 2005 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, thị xã N, tỉnh H. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc đến tháng 01 năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn và sống ly thân cho đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn là do nguyên đơn và bị đơn bất đồng ý kiến với nhau trong nhiều quan điểm sống, tính tình không hợp nhau, khó khăn về kinh tế khi làm ra tiền bị đơn quản lý và sử dụng từ đó mâu thuẫn kéo dài, hôn nhân cả hai không hàn gắn được. Nay không còn tình cảm với bị đơn nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với bị đơn Nguyễn Quốc T

2. Về con chung: Có 01 cháu Nguyễn Thành Đ, (giới tính: Nam), sinh ngày: 18/3/2006 hiện đang sống với bị đơn. Sau khi ly hôn nguyên đơn đồng ý giao cháu Đ cho bị đơn nuôi dưỡng và nguyên đơn chưa phải cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung gồm có:

- Cây trồng trên đất:

+ Tre: Loại A 88, Loại B 14 cây, Loại C 03;

+ Dừa: Loại A 03 cây, Loại B 11 cây, Loại C 02 cây;

+ Bạch đàn: Loại A 03 cây;

+ Cam: Loại A 293 cây ; Loại B 227 cây, Loại C 06 cây;

- + Chuối: Loại A 63 cây, Loại B 176 cây, Loại C 20 cây;
- + Dâu: Loại A 04 cây;
- + Măng cụt: Loại B 01 cây;
- + Hạnh: Loại A 03 cây;
- + Ổi: Loại A 10 cây, Loại B 05 cây;
- + Măng cầu: Loại B 50 cây;

Phần cây trồng này được trồng trên phần đất diện tích là 11.747m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BN-0084 QSDĐ ngày 10/12/2001 do UBND huyện Phụng Hiệp (cũ) cấp cho hộ ông Nguyễn Văn H.

- Phần đất đo đạc thực tế diện tích: 1.106,9m² tại ấp Ba Ngàn, xã Đ, thị xã N, tỉnh H, thửa số 550, 563, tờ bản đồ số 08. Trên phần đất có 01 căn nhà do nguyên đơn và bị đơn xây dựng vào năm 2012. Gồm nhà chính: diện tích ngang 4,7m, dài: 11m, tổng diện tích: 51,7m². Nhà phụ: diện tích ngang 3,8m, dài 6,5m, tổng diện tích: 24,7m². Phần đất này là do cha mẹ chồng ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn L cho vợ chồng nguyên đơn vào năm 2006, nhưng chưa được cấp giấy. Ngoài ra có cho mượn một phần đất khác nhưng nguyên đơn không yêu cầu chia.

- Phần vật dụng trong nhà gồm: 01 tủ Ly, 01 bếp Ga, 01 bình Ga; 01 ly Quăng; 01 cây Nước.

Về tài sản chung nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn có trách nhiệm chia ½ giá trị tài sản chung. Đồng thời yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BN- 0084 QSDĐ, ngày 10/12/2001 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn H.

4. Về nợ chung:

- Nợ chị ruột Nguyễn Thị S (địa chỉ Khu vực 3, phường L, thị xã N, tỉnh H) là 7.000.000 đồng. Nguyên đơn và bị đơn tự thỏa thuận nguyên đơn trả 5.000.000 đồng, bị đơn trả 2.000.000 đồng phần nợ này không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Đối với phần nợ ông Nguyễn Quốc Kh 15.000.000 đồng và ông Nguyễn Quốc Th 11.250.000 đồng nguyên đơn không biết và không đồng ý trả số nợ trên. Đồng thời yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với phần nợ của ông Nguyễn Quốc Th.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay bị đơn Nguyễn Quốc T trình bày:

1. Về hôn nhân: Bị đơn thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn là đúng về mối quan hệ hôn nhân, con chung: Về hôn nhân nguyên đơn và bị đơn cưới nhau vào năm 2005, thời gian đầu sống hạnh phúc sau thời gian chung sống cả hai bất đồng ý kiến với nhau về quan điểm sống, khó khăn về kinh tế. Khi cưới về tài chính lúc đầu nguyên đơn quản lý sau một thời gian, khi cần

tiền thì nguyên đơn không đưa lúc đó cả hai phát sinh mâu thuẫn và sau đó bị đơn tự quản lý lo chi tiêu trong gia đình nên mâu thuẫn cả hai ngày càng gay gắt và tự sống ly thân.

2. Về con chung: Bị đơn yêu cầu nuôi cháu Nguyễn Thành Đ chưa yêu cầu nguyên đơn phải cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Phần đất đo đạc thực tế có diện tích 1.106,9m², thửa số 550, 563, tờ bản đồ số 08, trên đất có 01 căn nhà do nguyên đơn và bị đơn xây dựng vào năm 2012. Phần đất này là do cha mẹ ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn L cho vợ chồng mượn vào năm 2006, khi cho mượn không làm giấy tờ. Riêng cây trồng trên đất và vật dụng trong nhà bị đơn thống nhất với lời trình bày nguyên đơn.

4. Về nợ chung:

- Nợ chị vợ Nguyễn Thị S 7.000.000 đồng, bị đơn trả 2.000.000 đồng, nguyên đơn trả 5.000.000 đồng.

- Nợ anh trai Nguyễn Quốc Kh số tiền 15.000.000 đồng. Vào ngày 30/4/2012 bị đơn mượn vợ chồng ông Kh là 20.000.000 đồng, sau đó trả 5.000.000 đồng còn lại 15.000.000 đồng.

- Nợ tiền công xây dựng nhà của em trai Nguyễn Quốc Th là 75 ngày công x 150.000 đồng/ ngày = 11.250.000 đồng. Tiền công này do bị đơn kêu em Thống làm tiếp và nói khi nào có tiền thì trả, lúc làm không có làm hợp đồng xây dựng. Nay nguyên đơn và bị đơn ly hôn về tài sản chung gồm cây trồng trên đất, căn nhà cấp 4 và vật dụng trong nhà và nợ chung đồng ý chia đôi theo quy định pháp luật.

Cháu Nguyễn Thành Đ trình bày: Hiện cháu đang sống với cha Nguyễn Quốc T sau khi cha mẹ ly hôn cháu có nguyện vọng sống với cha.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Quốc Kh trình bày: Ông là anh ruột của bị đơn vào năm 2012 ông có cho vợ chồng bị đơn mượn số tiền là 20.000.000 đồng và đến ngày 30/4/2014 bị đơn trả 5.000.000 đồng hiện còn nợ 15.000.000 đồng. Lúc cho mượn ông Kh đưa tiền trực tiếp cho bị đơn có làm biên nhận và cả hai cùng ký tên, có vợ ông biết, nguyên đơn không biết. Nay nguyên và bị đơn ly hôn ông Kh yêu cầu độc lập buộc cả hai có trách nhiệm trả nợ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị S trình bày: Bà Sáu là chị của nguyên đơn vào năm 2015 bà Sáu có cho nguyên và bị đơn mượn 7.000.000 đồng. Phần nợ này giữa bà Sáu và các đương sự tự thỏa thuận chưa yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn L, ông Nguyễn Quốc Th, bà Nguyễn Thị X - Đại diện theo ủy quyền của ông

Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Quốc Th, bà Nguyễn Thị X bà Nguyễn L trình bày: Nguồn gốc đất là do nhận chuyển nhượng của ông Sinh vào năm 1987, với diện tích 11.747m², gồm các thửa: 550, 563, 577, tờ bản đồ số 08 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BN- 0084 QSDĐ, ngày 10/12/2001 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn H.

Đến năm 2006 nguyên và bị đơn ra riêng gia đình có cho mượn phần đất diện tích đo đạc thực tế khoảng 1.106,9m² trên phần đất tranh chấp có căn nhà cấp 4 do nguyên và bị đơn ở và trồng một số cây trái trên phần đất gồm Tre, Dừa, Hạnh và một số cây trái như: Bạch Đàn, Cam, Chuối, Dâu, Mãng Cụt, Ổi, Mãng Cầu trồng trên phần đất diện tích 11.747m², gồm các thửa: 550, 563, 577, tờ bản đồ số 08 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BN- 0084 QSDĐ. Lúc cho mượn nói miệng, không nói thời hạn trả, không làm giấy tờ. Nay nguyên đơn và bị đơn ly hôn hộ ông Nguyễn Văn H có đơn yêu cầu độc lập đòi lại đất yêu cầu cả hai di chuyển nhà và cây trồng trên đất trả lại phần đất diện tích 1.106,9m² cho gia đình ông bà.

Những người làm chứng ông Đoàn Hoàng T, ông Trần Văn N, ông Trần Văn T, bà Đoàn Thị N, bà Bùi Thị Th trình bày: Các ông, bà ở cùng xóm với nguyên và bị đơn. Nguyên đơn và bị đơn cưới nhau vào năm 2005 và sau khi cưới ra ở riêng và có nghe nói cha mẹ chồng ông H và bà L có cho một phần đất diện tích khoảng hơn 3.700m, chưa làm giấy tờ. Trên phần đất có xây dựng căn nhà cấp 4 do nguyên đơn và bị đơn xây dựng vào năm 2012, lúc xây dựng có vợ chồng bị đơn cùng ông H và ông Th cùng làm và các cây trồng trên đất do nguyên đơn và bị đơn trồng. Bà N thì không rõ phần đất nguyên đơn và bị đơn sử dụng do ông H và bà L cho ở nhờ hay cho luôn. Bà Thật cho rằng phần đất trên do ông H và bà L cho ở nhờ.

Theo đại diện UBND thị xã N trình bày: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BN- 0084 QSDĐ, ngày 10/12/2001 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn H, gồm các thửa: 550, 563, 577 tờ bản đồ số 08, diện tích 11.747m² cấp đúng theo trình tự theo quy định. Nguyên đơn yêu cầu hủy giấy Ủy ban không Th nhất. Trường hợp muốn tách thửa thì đăng ký theo quy định.

Tại phiên tòa nguyên đơn Nguyễn Thị Kim N rút một phần yêu cầu khởi kiện không yêu cầu chia phần đất diện tích 1.106.9m² và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông H. Tại phiên tòa đại diện ủy quyền bà Nguyễn L rút yêu cầu độc lập đòi bà Nguyễn Thị Kim N và ông Nguyễn Quốc T trả phần đất 1.106,9m².

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm Phán, Thư ký, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến

trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 56, 59, 81, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Điều 157, 217 và Điều 469 Bộ Luật dân sự năm 2015 chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn Nguyễn Thị Kim N với bị đơn Nguyễn Quốc T, Về con chung: Giao bị đơn nuôi dưỡng, Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn có trách nhiệm trả giá trị cho nguyên đơn.

Về nợ chung:

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Quốc Th buộc ông Nguyễn Quốc T có trách nhiệm trả cho ông Th số tiền là 11.250.000 đồng

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Quốc Kh buộc ông Nguyễn Quốc T có trách nhiệm trả cho ông Kh số tiền là 15.000.000 đồng

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

Tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp hôn nhân và gia đình được quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm.

Về thủ tục tố tụng: Trước khi đưa vụ án ra xét xử những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà D, bà S, bà G và những người làm chứng có đơn xin Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227 và 2 Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định.

1. Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn Nguyễn Thị Kim N và bị đơn Nguyễn Quốc T tự nguyện tiến tới hôn nhân và có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán vào năm 2005 và có đến cơ quan có thẩm quyền đăng ký kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình theo giấy chứng nhận kết hôn số 59, quyền số 01, ngày 31/5/2006 nên hôn nhân giữa nguyên đơn và bị đơn là hợp pháp và được pháp luật công nhận. Trong quá trình chung sống giữa nguyên đơn, bị đơn có phát sinh mâu thuẫn và sống ly thân từ tháng 01 năm 2016 cho đến nay tự ai nấy sống không còn thương yêu, không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Trong quá trình giải quyết Tòa án tiến hành hòa giải để tạo điều kiện để hàn gắn cho nguyên đơn và bị đơn nhưng nguyên đơn vẫn cương quyết yêu cầu xin ly hôn. Từ đó, chứng tỏ mâu thuẫn giữa nguyên đơn, bị đơn đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của

nguyên đơn Nguyễn Thị Kim N được ly hôn đối với bị đơn Nguyễn Quốc T theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

2. Về con chung: Bị đơn có nguyện vọng nuôi dưỡng cháu Đạt, cháu Đ có nguyện vọng sống cùng bị đơn. Để đảm bảo môi trường sống và học tập của cháu Đạt, Hội đồng xét xử giao cháu Đ cho bị đơn tiếp tục nuôi dưỡng cho đến khi cháu Đ đủ 18 (Mười tám) tuổi. Nguyên đơn Nguyễn Thị Kim N chưa phải cấp dưỡng nuôi con. Dành quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung cho nguyên đơn không ai được quyền ngăn cản.

3. Về tài sản chung:

Hội đồng xét xử xét thấy trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng bà Nguyễn Thị Kim N và ông Nguyễn Quốc T đã tạo lập được tài sản chung được hai bên thừa nhận gồm:

- Cây trồng trên đất diện tích là 11.747m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BN-0084 QSDĐ ngày 10/12/2001 do UBND huyện Phụng Hiệp (cũ) cấp cho hộ ông Nguyễn Văn H:

- + Tre: Loại A 88, Loại B 14 cây, Loại C 03;
- + Dừa: Loại A 03 cây, Loại B 11 cây, Loại C 02 cây;
- + Bạch đàn: Loại A 03 cây
- + Cam: Loại A 293 cây; Loại B 227 cây, Loại C 06 cây;
- + Chuối: Loại A 63 cây, Loại B 176 cây, Loại C 20 cây;
- + Dâu: Loại A 04 cây;
- + Măng cụt: Loại B 01 cây;
- + Hạnh: Loại A 03 cây;
- + Ổi: Loại A 10 cây, Loại B 05 cây ;
- + Mãng cầu: Loại B 50 cây;

Cây trồng trên đất tổng trị giá là: 255.732.000 đồng (Hai trăm năm mươi lăm triệu bảy trăm ba mươi hai ngàn đồng).

- Một nhà cấp 04, nhà chính: diện tích ngang 4,7m, dài: 11m, tổng diện tích: 51,7m². trị giá 135.169.650 đồng. Nhà phụ: diện tích ngang 3,8m, dài 6,5m, tổng diện tích: 24,7m². Trị giá 8.030.507 đồng. Nhà chính, nhà phụ xây trên diện tích 1.106,9m² thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BN-0084 QSDĐ ngày 10/12/2001 do UBND huyện Phụng Hiệp (cũ) cấp cho hộ ông Nguyễn Văn H.

- Phần vật dụng trong nhà:

- + Một tủ ly. Trị giá 120.000 đồng
- + Một bếp ga, một bình ga. Trị giá 585.000 đồng
- + Một ly quăng. Trị giá 120.000 đồng
- + Một cây nước. Trị giá 4.867.200 đồng

Tổng giá trị tài sản: 404.624.387 đồng (Bốn trăm lẻ bốn triệu sáu trăm hai mươi bốn ngàn ba trăm tám mươi bảy đồng).

Về diện tích đất theo đo đạc thực tế diện tích 1.106,9m² bà N ông Truyền chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy bà N ông Truyền xây dựng nhà kiên cố vào năm 2012, hộ ông H đều biết và cũng không ý kiến, bà N yêu cầu chia đôi diện tích này.

Tại phiên tòa nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện không yêu cầu chia phần đất diện tích 1.106.9m² và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông H. Tại phiên tòa bà Nguyễn L đại diện cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Quốc Th, bà Nguyễn Thị X xin rút đơn yêu cầu độc lập không đòi lại phần đất diện tích 1.106.9m², khi giải quyết nếu tài sản trên thuộc quyền sở hữu của bị đơn thì bà tự nguyện cho bị đơn ông Nguyễn Quốc T mượn đất để sử dụng khi nào có nhu cầu thì bà đòi lại. Hội đồng xét xử xét thấy đương sự tự nguyện rút đơn không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Hội đồng xét xử xét thấy tại phiên tòa các đương sự thống nhất chia đôi giá trị tài sản chung sau khi ly hôn, bà N có yêu cầu nhận ½ giá trị tài sản, đây là sự tự nguyện của các đương sự nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này.

Tại phiên Tòa bà L đồng ý tiếp tục duy trì việc sử dụng đất của ông Truyền cho ông Nguyễn Quốc T tiếp tục mượn phần đất canh tác sử dụng khi nào có yêu cầu thì đòi lại. Do đó Hội đồng xét xử giao nhà, cây trồng trên đất và toàn bộ vật dụng trong nhà cho bị đơn Nguyễn Quốc T và ông Nguyễn Quốc T có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn Nguyễn Thị Kim N 50% giá trị tài sản.

- Đình chỉ yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn L, ông Nguyễn Quốc Th, bà Nguyễn Thị X đòi lại phần đất diện tích 1.106,9m², tại thửa số 550, 563 thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BN- 0084 QSDĐ, ngày 10/12/2001 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn H.

4. Về nợ chung:

- Nợ bà Nguyễn Thị S 7.000.000 đồng các đương sự tự thỏa thuận chưa yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Tách yêu cầu khởi kiện cho bà Sáu thành một vụ kiện khác khi có yêu cầu.

- Bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Kh, ông Th thừa nhận vợ chồng nguyên và bị đơn còn nợ ông Kh 15.000.000 đồng và nợ tiền công xây dựng của ông Th 11.250.000 đồng, số nợ này thiếu vào năm 2012. Với lời thừa nhận của ông Kh và ông Truyền giữa các ông có lập hợp đồng mượn tài sản là có thật. Theo lời thừa nhận của ông Kh có cho bị đơn mượn 20.000.000 đồng nhưng nguyên đơn không biết, bị đơn cũng thừa nhận

lúc mượn nguyên đơn không biết số nợ này sau này mới biết, biên nhận nợ do bị đơn và ông Kh ký. Theo lời trình bày bị đơn mượn nợ vào năm 2012 dựa vào nội dung biên nhận cho thấy thời gian không phù hợp với lời trình bày của bị đơn và bị đơn cũng không chứng minh được đây là nợ chung của vợ chồng bị đơn. Từ chứng cứ cung cấp và lời thừa nhận của các đương sự cho thấy số nợ này là nợ riêng của bị đơn. Do đó Hội đồng xét xử buộc bị đơn có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Quốc Kh là 15.000.000 đồng.

- Đối với tiền xây dựng nhà theo lời thừa nhận của các đương sự ông Th có xây dựng nhà vợ chồng bị đơn là có thật. Tuy nhiên từ khi hoàn thành đến nay ông Th không Kh kiện yêu cầu vợ chồng bị đơn trả tiền. Nay nguyên đơn yêu cầu ly hôn nên ông Kh kiện yêu cầu vợ chồng bị đơn có trách nhiệm trả nợ cho ông. Xét thấy hợp đồng thiết lập giữa các đương sự là một hình thức của hợp đồng dân sự được quy định tại Điều 385 Bộ luật dân sự 2015, cụ thể là hợp đồng gia công xây dựng. Từ khi xây dựng đến nay nguyên đơn và bị đơn ở hơn 05 năm liên tục. Đến ngày 03/5/2017 ông Th khởi kiện yêu cầu độc lập buộc vợ chồng bị đơn có trách nhiệm trả nợ cho ông. Nguyên đơn không thừa nhận số nợ trên đồng thời yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu đối với phần nợ của ông Thống. Theo Điều 429 thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm. Xét về thời hiệu yêu cầu khởi kiện của ông không còn. Tuy nhiên bị đơn thừa nhận số nợ và đồng ý cùng nguyên đơn trả nợ cho ông. Nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 157 Bộ luật dân sự năm 2015 buộc bị đơn có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Quốc Th số tiền là: 11.250.000 đồng.

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, lược đồ, định giá tài sản: Bà Nguyễn Thị Kim N và ông Nguyễn Quốc T mỗi người phải nộp 4.086.000 đồng, khấu trừ từ số tiền tạm ứng 5.172.000 đồng bà N đã nộp trước. Còn lại ông Truyền phải nộp 4.086.000 đồng để giao trả lại cho bà Nguyễn Thị Kim N 1.086.000 đồng và giao trả lại cho bà Nguyễn L 3.000.000 đồng.

5. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, án phí chia tài sản và án phí dân sự các đương sự phải nộp theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, Khoản 4 Điều 147, Khoản 1 Điều 227, Khoản 2 Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Điều 157, 217, 385, Điều 429 Bộ luật dân năm 2015. Điều 9, 33, 38, 51, 53, 56, 59, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn Nguyễn Thị Kim N. Nguyên đơn Nguyễn Thị Kim N được ly hôn với bị đơn Nguyễn Quốc T.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thành Đ, (Giới tính: Nam), sinh ngày 18/3/2006 cho ông Nguyễn Quốc T tiếp tục nuôi dưỡng cho đến khi cháu Đ đủ 18 (mười tám) tuổi. Bà Nguyễn Thị Kim N chưa phải cấp dưỡng nuôi con. Dành quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung cho nguyên đơn không ai được quyền ngăn cản.

3. Về tài sản chung: Ghi nhận sự tự nguyện các đương sự thống nhất chia đôi giá trị tài sản chung.

Giao cho ông Nguyễn Quốc T được sở hữu các tài sản sau:

- Cây trồng trên đất diện tích là 11.747m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BN-0084 QSDĐ ngày 10/12/2001 do UBND huyện Phụng Hiệp (cũ) cấp cho hộ ông Nguyễn Văn H:

- + Tre: Loại A 88, Loại B 14 cây, Loại C 03;
- + Dừa: Loại A 03 cây, Loại B 11 cây, Loại C 02 cây;
- + Bạch đàn: Loại A 03 cây
- + Cam: Loại A 293 cây; Loại B 227 cây, Loại C 06 cây;
- + Chuối: Loại A 63 cây, Loại B 176 cây, Loại C 20 cây;
- + Dâu: Loại A 04 cây;
- + Măng cụt: Loại B 01 cây;
- + Hạnh: Loại A 03 cây
- + Ổi: Loại A 10 cây, Loại B 05 cây;
- + Mãng cầu: Loại B 50 cây;

Cây trồng trên đất tổng trị giá là: 255.732.000 đồng (Hai trăm năm mươi lăm triệu bảy trăm ba mươi hai ngàn).

- Một nhà cấp 04, nhà chính: diện tích ngang 4,7m, dài: 11m, tổng diện tích: 51,7m². Trị giá 135.169.650 đồng (Một trăm ba mươi lăm triệu một trăm sáu mươi chín ngàn sáu trăm năm chục đồng).

Nhà phụ: diện tích ngang 3,8m, dài 6,5m, tổng diện tích: 24,7m². Trị giá 8.030.507 đồng (Tám triệu không trăm ba chục ngàn năm trăm lẻ bảy đồng).

Nhà chính, nhà phụ xây diện trên diện tích 1.106,9m² thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BN-0084 QSDĐ ngày 10/12/2001 do UBND huyện Phụng Hiệp (cũ) cấp cho hộ ông Nguyễn Văn H.

- Phần vật dụng trong nhà:

- + Một tủ ly. Trị giá 120.000 đồng
- + Một bếp ga, một bình ga. Trị giá 585.000 đồng
- + Một ly quăng. Trị giá 120.000 đồng

+ Một cây nước. Trị giá 4.867.200đồng

Tổng giá trị tài sản: 404.624.387đồng (Bốn trăm lẻ bốn triệu sáu trăm hai mươi bốn ngàn ba trăm tám mươi bảy đồng).

Bị đơn Nguyễn Quốc T có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn Nguyễn Thị Kim N 50% giá trị tài sản là 202.314.694.000 đồng (Hai trăm lẻ hai triệu ba trăm mười bốn ngàn sáu trăm chín mươi bốn đồng).

Tiếp tục duy trì việc ông Nguyễn Quốc T mượn đất của hộ ông Nguyễn Văn H canh tác sử dụng khi nào có yêu cầu hộ ông Nguyễn Văn H khởi kiện thành vụ kiện khác.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Quốc Kh và ông Nguyễn Quốc Th

- Buộc ông Nguyễn Quốc T có trách nhiệm trả nợ cho ông Nguyễn Quốc Kh 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng).

- Buộc ông Nguyễn Quốc T có trách nhiệm trả nợ cho ông Nguyễn Quốc Th 11.250.000.000 đồng (Mười một triệu hai trăm năm chục ngàn đồng).

5. Đình chỉ yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn L, ông Nguyễn Quốc Th, bà Nguyễn Thị X yêu cầu đòi lại phần đất diện tích 1.106,9m²

6. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Nguyên đơn Nguyễn Thị Kim N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) được khấu trừ 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0007676 ngày 25/4/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang thành án phí.

- Về án phí chia tài sản nguyên đơn phải chịu: 10.115.735 đồng (mười triệu một trăm mười lăm ngàn bảy trăm ba mươi lăm đồng) được khấu trừ 2.638.000 đồng (Hai triệu sáu trăm ba mươi tám ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu số 0007677 ngày 25/4/2017 và biên lai thu số 0007754 ngày 03/8/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang thành án phí. Nguyên đơn phải nộp thêm 7.477.000 đồng (Bảy triệu bốn trăm bảy mươi bảy ngàn đồng).

- Về án phí chia tài sản và án phí dân sự bị đơn Nguyễn Quốc T phải chịu: 11.428.234 đồng (Mười một triệu bốn trăm hai mươi tám ngàn hai trăm ba mươi bốn đồng).

- Về án phí dân sự sơ thẩm ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn L, ông Nguyễn Quốc Th, bà Nguyễn Thị X được nhận lại 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0007686 ngày 03/5/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang.

- Ông Nguyễn Quốc Kh được nhận lại 375.000 đồng (Ba trăm bảy mươi lăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0007685 ngày 03/5/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang.

- Ông Nguyễn Quốc Th được nhận lại 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0007684 ngày 03/5/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang.

7. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, lược đồ, định giá tài sản:

Bà Nguyễn Thị Kim N và ông Nguyễn Quốc T mỗi người phải nộp 4.086.000 đồng (Bốn triệu không trăm tám mươi sáu ngàn đồng), khấu trừ từ số tiền tạm ứng 5.172.000 đồng (Năm triệu một trăm bảy mươi hai ngàn đồng) bà N đã nộp trước. Còn lại ông Truyền phải nộp 4.086.000 đồng (Bốn triệu không trăm tám mươi sáu ngàn đồng) để giao trả lại cho bà Nguyễn Thị Kim N 1.086.000 đồng (một triệu không trăm tám mươi sáu ngàn đồng) và giao trả lại cho bà Nguyễn L 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng).

8. Trong trường hợp Bản án, Quyết định của Tòa án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự - thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

9. Bà Nguyễn Thị Kim N, ông Nguyễn Quốc T, bà Nguyễn L được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án ngày 19/9/2017. Bà Nguyễn Thị G, bà Nguyễn Thị S, bà Trịnh Thị Ngọc D vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã (phường) nơi cư trú./.

* Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hậu Giang;
- Viện KSND TX. Ngã Bảy;
- THA TX Ngã Bảy;
- UBND xã Đại Thành;
- Các đương sự;
- Lưu HS;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Trần Thị Nhung